

Số: /BC-THTT

Tiên Thanh, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: Trường Tiểu học Tiên Thanh

2. Địa chỉ: Thôn Hà Đới - xã Tiên Thanh- huyện Tiên Lãng - TP Hải Phòng

Địa chỉ thư điện tử: tl-thtienthanh@haiphong.edu.vn

Website: <https://thtienthanh.haiphong.edu.vn/>

3. Loại hình: Trường Tiểu học công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Tiên Lãng.

4. Sứ mệnh, Tầm nhìn, Mục tiêu.

Sứ mệnh: Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động, sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao.

Tầm nhìn: Có uy tín giáo dục đối với cha mẹ học sinh, cộng đồng xã hội, học sinh được phát triển trong môi trường thân thiện, hiện đại.

Hệ thống giá trị cơ bản: Đoàn kết, chia sẻ, nhân ái, trung thực; Kỷ cương, nề nếp, văn minh; Sáng tạo, chủ động, thích ứng; Hội nhập, khát vọng vươn lên.

Mục tiêu chung: Xây dựng thương hiệu nhà trường, có uy tín và ổn định về chất lượng giáo dục; từng bước phấn đấu theo mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Lịch sử hình thành: Trường Tiểu học Tiên Thanh - Huyện Tiên Lãng - thành phố Hải Phòng được thành lập năm 1993 theo Quyết định của UBND huyện Tiên Lãng. Trên chặng đường dài xây dựng và phát triển, các thế hệ thầy và trò nhà trường luôn đoàn kết, không ngừng nỗ lực phấn đấu thi đua dạy tốt, học tốt và đã đạt được những thành tích đáng tự hào trong sự nghiệp giáo dục, xứng đáng với niềm tin của nhân dân, các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương.

- Trường Tiểu học Tiên Thanh là trường công lập do UBND huyện Tiên Lãng thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên, là cơ sở giáo dục phổ thông của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng; thực hiện chương trình giáo dục tiểu học do Bộ GD&ĐT ban hành.

- Trải qua 31 năm xây dựng và trưởng thành, nhà trường đã không ngừng vươn

lên và phát triển ổn định, có những bước tiến vững chắc. Nhân dân nơi đây có truyền thống hiếu học, truyền thống này luôn được phát huy. Đảng và chính quyền địa phương coi trọng, chăm lo cho sự nghiệp giáo dục đào tạo. Cơ sở vật chất đã được đầu tư xây dựng theo hướng kiên cố. Đội ngũ CBGV,NV nhiệt tình, năng động, chuyên môn vững vàng, 100% có trình độ đào tạo đạt chuẩn theo Luật Giáo dục 2019.

- Hàng năm, huy động 100% học sinh 6 tuổi vào lớp; tỷ lệ học sinh 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt trên 94,11%. Công tác phổ cập giáo dục xóa mù chữ đạt mức độ 2, Phổ cập giáo dục tiểu học đạt mức độ 3. Chất lượng giáo dục của nhà trường ngày được nâng lên. Các tổ chức Đảng, Công đoàn, Liên Đội trong nhà trường phối hợp nhịp nhàng hoạt động theo đúng chức năng nhiệm vụ, đạt hiệu quả cao. Chi bộ liên tục được đánh giá Hoàn thành tốt nhiệm vụ; Công đoàn đạt vững mạnh; Liên đội vững mạnh cấp Huyện được Huyện đoàn Tiên Lãng tặng Giấy khen.

- Với kết quả đạt được, nhiều năm học, nhà trường được công nhận đạt Tập thể Lao động tiên tiến được Ủy ban Nhân dân huyện tặng giấy khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Bùi Thị Thanh Huyền

Chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Hà Đồi xã Tiên Thanh huyện Tiên Lãng TP Hải Phòng

Số điện thoại: 0906168335 Email: ngocmaihung9704@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập trường

Trường Tiểu học Tiên Thanh được thành lập từ năm 1994 theo theo Quyết định của Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Lãng.

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 4249/QĐ-UBND ngày 17/12/2024 của UBND huyện Tiên Lãng Về việc kiện toàn Hội đồng trường Trường TH Tiên Thanh.

Danh sách Hội đồng trường

Stt	Họ và tên	Chức vụ hiện giữ	Ghi chú
1	Bùi Thị Thanh Huyền	Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ
2	Đỗ Phương Mai	Phó Hiệu trưởng, CTCD	Phó CT Hội đồng
3	Vũ Thị Thanh Nhân	Tổ trưởng chuyên môn 1	Thư ký Hội đồng
4	Đoàn Thị Luyến	Tổ trưởng tổ chuyên môn 2+3	Thành viên
5	Nguyễn Thị Uyên	Tổ phó tổ chuyên môn 2+3	Thành viên

6	Hoàng Thị Ngân	Tổ trưởng tổ chuyên môn 4+5	Thành viên
7	Phạm Thị Hương Trà	Tổ phó tổ chuyên môn 4+5	Thành viên
8	Nguyễn Thị Thắng	Nhân viên kế toán	Thành viên
9	Hoàng Thu Hà	Bí thư chi đoàn	Thành viên
10	Lương Thị Thanh Duyên	Tổng phụ trách Đội	Thành viên
11	Nguyễn Văn Ninh	Trưởng ban ĐD Hội CMHS trường	Thành viên

c. Thông tin Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng cơ sở giáo dục Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng:

** Hiệu trưởng*

Quyết định số 2825/QĐ-UBND ngày 26/09/2024 của UBND huyện Tiên Lãng Về việc điều động bổ nhiệm cán bộ quản lý ngành giáo dục Hiệu trưởng trường Tiểu học Tiên Thanh.

** Phó Hiệu trưởng*

Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 27/02/2018 của UBND huyện Tiên Lãng Về việc điều động bổ nhiệm có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Tiên Thanh.

Quyết định số 81/QĐ-UBND ngày 28/02/2003 của UBND huyện Tiên Lãng Về việc bổ nhiệm lại có thời hạn Phó Hiệu trưởng trường Tiểu học Tiên Thanh.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động:

- Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường:

Trường tiểu học Tiên Thanh do Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lãng thành lập và quản lý; là cơ sở giáo dục phổ thông (GDPT) của hệ thống giáo dục quốc dân, cung cấp dịch vụ GD công lập, là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Phòng GD&ĐT huyện Tiên Lãng.

- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn:

+ Công khai mục tiêu, chương trình, kế hoạch giáo dục, điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục, kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục; tổ chức giảng dạy, học tập và hoạt động giáo dục đạt chất lượng đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

+ Thực hiện giáo dục bắt buộc, phổ cập giáo dục và xóa mù chữ tại địa bàn. Huy động trẻ em đi học đúng độ tuổi, vận động và tạo điều kiện cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt đến trường. Nhận bảo trợ và quản lý các hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo sự phân công của cấp có thẩm quyền.

+ Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường theo các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gắn với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương; xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục đáp ứng mục tiêu, yêu cầu cần đạt theo chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học.

+ Triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; thực hiện lựa chọn sách giáo khoa theo quy định của Bộ Giáo

đục và Đào tạo; triển khai thực hiện sách giáo khoa và nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố; thực hiện tự chủ chuyên môn trong tổ chức các hoạt động giáo dục tại trường tiểu học.

+ Thực hiện tự kiểm định chất lượng và đảm bảo chất lượng giáo dục theo quy định.

+ Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

+ Quản lý và sử dụng đất, tài chính và tài sản của nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Phối hợp chặt chẽ với cha mẹ hoặc người giám hộ học sinh, các tổ chức và cá nhân trong cộng đồng thực hiện các hoạt động giáo dục. Tổ chức cho giáo viên, người lao động và học sinh tham gia các hoạt động xã hội tại địa phương.

+ Xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục trong nhà trường, tham gia xây dựng môi trường văn hoá - giáo dục ở địa phương.

+ Được tiếp nhận các khoản tài trợ, viện trợ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với nhà trường theo quy định của pháp luật.

+ Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

- Sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

+ 01 Hội đồng trường với 09 thành viên.

+ 01 Hiệu trưởng và 01 phó Hiệu trưởng.

+ 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.

+ Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).

+ Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 20 đảng viên.

+ Tổ chức Công đoàn có 27 công đoàn viên.

+ Tổ chức Đoàn đội: có 09 lớp sao nhi đồng và 06 chi đội.

+ Ban đại diện CMHS nhà trường: Gồm 3 thành viên và Ban đại diện cha mẹ học sinh các lớp.

+ Các tổ chuyên môn: 03 tổ chuyên môn (Tổ 1; Tổ 2, 3 và tổ 4, 5), 1 tổ văn phòng.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường

STT	Họ và tên	Chức vụ	Số ĐT	Thư điện tử
1	Bùi Thị Thanh Huyền	Hiệu trưởng	0906168335	ngocmaihung9704@gmail.com
2	Đỗ Phương Mai	PHT	0836954733	phuongmaihtn@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Thôn Hà Đới, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục

Kế hoạch số 44/KH-THTT ngày 24/9/2020 kế hoạch chiến lược phát triển trường Tiểu học Tiên Thanh giai đoạn 2020-2025 tầm nhìn đến 2030; Kế hoạch số 21/KH-THTT ngày 29/09/2023 kế hoạch rà soát, bổ sung, chỉnh sửa chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Quy chế dân chủ ở cơ sở ban hành kèm theo Quyết định số 92/QĐ-THTT ngày 21/10/2024 của trường Tiểu học Tiên Thanh.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo)

STT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo			Hạng chức danh nghề nghiệp			So với năm 2023
			ĐH	CD	<TC	IV	III	II	
Tổng số GV, CBQL, NV		27	26	0	1	0			Trình độ Đại học tăng 6
I	CBQL	2	2					2	
1	Hiệu trưởng	1	1					1	
2	Phó HT	1	1					1	
II	Giáo viên	22	22	0		0	7	15	
1	GV văn hóa	19	19	0			7	12	
2	Âm nhạc	1	1				1		
3	Mỹ Thuật	1	1					1	
4	Ngoại ngữ	1	1					1	
III	Nhân viên	3	2		1				
1	Kế toán	1	1						
2	Thư viện, TQ	1	1						
3	Bảo vệ	1			1				

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp

Tổng số CBQL-GV	Tốt		Khá		Trung bình	
	Năm học 2023-2024	So với năm học 2021-2022	Năm học 2023-2024	So với NH 2021-2022	NH 2023-2024	So với NH 2021-2022
24	11 = 45.8%	Tăng 4.2%	13= 44.2%	Giảm 4.2%	0	0

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

- Hoàn thành BDTX: 24/24 = 100%. Trong đó BGH: 02, GV: 22, Nhân viên: 0.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Diện tích

Tổng diện tích của nhà trường là: 6423m²/476 học sinh; Diện tích bình quân: 13.49m²/1 học sinh tăng so với năm 2023 là 0.28m²/1 học sinh. Diện tích sân là 6423m². Diện tích sân chơi: 1830m². Bình quân diện tích sân chơi và sân tập đạt 3.83m²/ học sinh.

2. Các hạng mục công trình

Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất	Các hạng mục công trình	Tổng số	So với năm 2023
1	Khối phòng học tập		
1.1	Phòng học	16	Bằng
1.2	Phòng học bộ môn Âm nhạc	1	Bằng
1.3	Phòng học bộ môn Mỹ thuật	1	Bằng
1.4	Phòng học bộ môn KH - công nghệ	0	
1.5	Phòng học bộ môn Tin học	1	Bằng
1.6	Phòng học đa chức năng	0	
1.7	Phòng ngoại ngữ	1	Bằng
2	Khối phòng hỗ trợ học tập		
2.1	Thư viện	1	Bằng
2.2	Phòng thiết bị giáo dục	1	Bằng

2.3	Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập	0	
2.4	Phòng Đội Thiếu niên	1	Bảng
2.5	Phòng truyền thống	0	
3	Khối phụ trợ		
3.1	Phòng họp	1	Bảng
3.2	Phòng Y tế trường học	1	Bảng
3.3	Nhà kho	1	Bảng
3.4	Khu để xe học sinh	1	Bảng
3.5	Khu vệ sinh học sinh	1	Bảng
3.6	Phòng giáo viên	1	Bảng
3.7	Phòng nghỉ giáo viên	0	
3.8	Nhà công vụ cho giáo viên	0	
4	Khu sân chơi, thể dục thể thao		
4.1	Sân trường	1	Bảng
4.2	Sân thể dục thể thao	0	
4.3	Nhà đa năng	0	
5	Tổng diện tích đất (m ²)	6423m ²	Bảng
6	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1830m ²	Bảng
7	Diện tích các phòng		
7.1	Diện tích phòng học (m ²)		
	Khu B (8 phòng)	386 m ² /	Bảng
	Khu A (8 phòng)	336 m ²	Bảng
7.2	Diện tích phòng Thư viện (m ²)	54,6 m ²	Bảng
7.3	Diện tích phòng Ngoại ngữ	54,6 m ²	Bảng
7.4	Diện tích phòng Tin học	54,6 m ²	Bảng
7.5	Diện tích phòng Âm nhạc	54,6 m ²	Bảng
7.6	Diện tích phòng Mĩ thuật	54,6 m ²	Bảng
8	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: Bộ)		

8.1	Tổng số TBDH TT hiện có theo quy định	75	Tầng 05
8.1.1	Khối lớp 1	3	
8.1.2	Khối lớp 2	3	
8.1.3	Khối lớp 3	3	
8.1.4	Khối lớp 4	3	
8.1.5	Khối lớp 5	3	
8.2	Tổng số TBDH TT còn thiếu so theo quy định	0	
8.2.1	Khối lớp 1	0	
8.2.2	Khối lớp 2	0	
8.2.3	Khối lớp 3	0	
8.2.4	Khối lớp 4	0	
8.2.5	Khối lớp 5	0	
9	Tổng số máy tính đang được sử dụng phục vụ học tập (ĐV: Bộ)	21	
10	Tổng số thiết bị dùng chung		
10.1	Ti vi	20	Bảng
10.2	Cát sét	0	
10.3	Máy chiếu	03	Bảng
10.4	Máy chiếu vật thể	17	Tầng 02
11	Nguồn nước sinh hoạt hợp VS	X	
12	Nguồn điện lưới	X	Làm lại mới
13	Kết nối Internet	02	
14	Trang Thông tin điện tử(website)	thtienthanh.haiphong.edu.vn	
15	Tường rào	X	

3. Danh mục sách giáo khoa được phê duyệt:

Khối lớp 1

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 1	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Ngân Hoa, Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 1	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 1	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thản (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Hoàng Quý Tĩnh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 1	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Lê Thị Tuyết Mai, Lục Thị Nga.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 1	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Đặng Khánh Nhật, Nguyễn Thị Thanh Vân.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 1	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 1	Bùi Sỹ Tụng (Tổng chủ biên), Nguyễn Thanh Bình (Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Lê Thị Luận, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 1	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hùng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thu, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 1 (Phonics - Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	

Khối lớp 2

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 2	Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Bùi Mạnh Hùng - Trần Thị Hiền Lương (Đồng chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống

	Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Nguyễn Thị Ngọc Minh, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.		
Toán 2	Hà Huy Khoái (Tổng chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo Đức 2	Nguyễn Thị Toan (Tổng chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Lê Thị Tuyết Mai.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và xã hội 2	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thán (Chủ biên), Đào Thị Hồng, Phương Hà Lan, Phạm Việt Quỳnh, Hoàng Quý Tinh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 2	Nguyễn Duy Quyết, Hồ Đắc Sơn (đồng Tổng Chủ biên), Lê Anh Thơ (Chủ biên), Nguyễn Thị Hà, Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Nguyễn Thành Trung, Nguyễn Duy Tuyền, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 2	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật, Trần Thị Kim Thăng, Nguyễn Thị Thanh Vân.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mỹ thuật 2	Đoàn Thị Mỹ Hương, Đinh Gia Lê (đồng Tổng Chủ biên), Trần Thị Biển (Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang, Bùi Quang Tuấn.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 2	Lưu Thu Thủy, Bùi Sỹ Tụng (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh, Nguyễn Thanh Bình (đồng Chủ biên), Vũ Thị Lan Anh, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Lê Thị Luận, Trần Thị Tố Oanh, Trần Thị Thu.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 2 (Phonics-Smart)	Nguyễn Thu Hiền (Chủ biên), Quán Lê Duy.	NXB ĐH Quốc gia Thành phố HCM	

Khối lớp 3

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 3	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Kim Phụng. Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Nguyễn Lê Hằng, Vũ Thị Lan, Đặng Thị Hảo Tâm.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Toán 3	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 3	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung, Nguyễn Thị Việt Hà.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tự nhiên và Xã hội 3	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Than (Chủ biên), Phan Thanh Hà, Đào Thị Hồng, Nguyễn Hồng Liên, Nguyễn Thị Thanh Thủy.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 3	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đặng Cao Tùng, Đặng Bích Việt.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 3	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Lê Xuân Quang, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trịnh.	Nhà xuất bản Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục thể chất 3	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 3	Hoàng Long, Đỗ Thị Minh Chính (đồng Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Nga, Đặng Khánh Nhật.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 3	Nguyễn Xuân Nghị (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biên, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Bạch Ngọc Diệp, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Hoạt động trải nghiệm 3	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thủy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	NXB Giáo dục VN	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 3 (Wonderful World)	Nguyễn Thu Lệ Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	Bình Minh Group

Khởi lớp 4

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Tiếng Việt 4	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
	Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Vũ Thị Thanh Hương, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hảo Tâm.		
Toán 4	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Qué Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Đạo đức 4	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 4	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương, Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Đoàn Thị Thanh Phương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 4	Vũ Văn Hùng (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Chi, Ngô Diệu Nga, Đào Thị Sen, Triệu Anh Trung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Tin học 4	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Thu Hiền, Nguyễn Bá Tuấn, Hà Đăng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 4	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Đồng Huy Giới, Dương Giáng Thiên Hương, Bùi Thị Thu Hương, Nguyễn Bích Thảo.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 4	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Nguyễn Hồng Dương (Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng, Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 4	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 4	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 4	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh.	Nhà xuất bản GD Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 4 (Worlderful World)	Nguyễn Thu Lê Hằng (Chủ biên), Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

Khối lớp 5

Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Thuộc bộ sách
Toán 5	Hà Huy Khoái (Tổng Chủ biên), Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hường, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Việt 5	Tập 1: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Lê Hằng, Trịnh Cẩm Lan, Vũ Thị Lan, Trần Kim Phương Tập 2: Bùi Mạnh Hùng (Tổng Chủ biên), Trần Thị Hiền Lương (Chủ biên), Lê Thị Lan Anh, Đỗ Hồng Dương, Vũ Thị Thanh Hương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Đặng Thị Hảo Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống

Đạo đức 5	Nguyễn Thị Toan (Tổng Chủ biên), Trần Thành Nam (Chủ biên), Nguyễn Thị Hoàng Anh, Nguyễn Ngọc Dung.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Lịch sử và Địa lí 5	Vũ Minh Giang (Tổng Chủ biên xuyên suốt phần Lịch sử), Nghiêm Đình Vỳ (Tổng Chủ biên cấp Tiểu học phần Lịch sử), Nguyễn Thị Thu Thủy (Chủ biên phần Lịch sử), Đào Thị Hồng, Lê Thị Thu Hương; Đào Ngọc Hùng (Tổng Chủ biên phần Địa lí), Trần Thị Hà Giang (Chủ biên phần Địa lí), Đặng Tiên Dung, Dương Thị Oanh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tin học 5	Nguyễn Chí Công (Tổng Chủ biên), Hoàng Thị Mai (Chủ biên), Phan Anh, Nguyễn Hải Châu, Hà Đặng Cao Tùng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Công nghệ 5	Lê Huy Hoàng (Tổng Chủ biên), Đặng Văn Nghĩa (Chủ biên), Dương Giáng Thiên Hương, Nguyễn Bích Thảo, Vũ Thị Ngọc Thúy, Nguyễn Thanh Trinh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Giáo dục Thể chất 5	Nguyễn Duy Quyết (Tổng Chủ biên), Đỗ Mạnh Hưng (Chủ biên), Vũ Văn Thịnh, Vũ Thị Hồng Thu, Vũ Thị Thư, Phạm Mai Vương.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Âm nhạc 5	Đỗ Thị Minh Chính (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình (Chủ biên), Mai Linh Chi, Nguyễn Thị Phương Mai, Nguyễn Thị Nga.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Mĩ thuật 5	Đình Gia Lê (Tổng Chủ biên), Trần Thị Biền, Đoàn Thị Mỹ Hương (đồng Chủ biên), Phạm Duy Anh, Trần Thị Thu Trang.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Khoa học 5	Vũ Văn Hùng (Tổng chủ biên kiêm Chủ biên), Phan Thanh Hà (đồng Chủ biên), Hà Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Hồng Liên, Ngô Diệu Nga, Nguyễn Thị Thanh Phúc, Đào Thị Sen.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Hoạt động trải nghiệm 5	Lưu Thu Thủy (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thụy Anh (Chủ biên), Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Thị Hương Liên, Trần Thị Tố Oanh	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Kết nối tri thức với cuộc sống
Tiếng Anh 5 (Wonderful World)	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (Chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương.	Nhà xuất bản Đại học Sư phạm	

*** Danh mục xuất bản phẩm tham khảo:**

Stt	Tên xuất bản phẩm	Tác giả	Nhà xuất bản	Đối tượng sử dụng
1	Tập viết 1 (tập 1,tập 2)	Bùi Mạnh Hùng, Phạm Thị Kim Chung.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
2	Vở bài tập Toán 1 (tập 1,tập 2).	Lê Anh Vinh, Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương; Nguyễn Minh Hải, Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
3	Vở bài tập Tiếng Việt 1 (tập 1, tập 2)	Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Hào Tâm	Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 1
4	Vở bài tập Tiếng Việt 2 (tập 1; tập 2)	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên), Vũ Kim Bảng, Trịnh Cẩm Lan, Chu Thị Phương, Trần Kim Phượng, Đặng Thị Hào Tâm.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
5	Vở bài tập Toán 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
6	Tập Viết 2, tập 1	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Trần Thị Hiền Lương; Vũ Thị Lan	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
7	Tập Viết 2, tập 2	Bùi Mạnh Hùng (chủ biên); Trần Thị Hiền Lương; Đặng Thị Hào Tâm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 2
8	Tập Viết 3 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên); Phạm Kim Chung;	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên và học sinh lớp 3
9	Vở bài tập Toán 3 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (Chủ biên), Nguyễn Áng, Vũ Văn Dương, Nguyễn Minh Hải, Hoàng Quế Hương, Bùi Bá Mạnh.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 3

10	Vở bài tập Tiếng Việt 3 (tập 1; tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Đỗ Hồng Dương, Nguyễn Thị Kim Oanh, Trần Thị Phượng.	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 3
11	Vở toán 4 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (chủ biên) Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê, Phùng Như Thụy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 4
12	Vở Tiếng Việt 4 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 4
13	Vở toán 5 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Lê Anh Vinh (chủ biên) Nguyễn Áng, Hoàng Mai Lê, Phùng Như Thụy	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 5
14	Vở Tiếng Việt 5 dành cho buổi 2 (tập 1, tập 2)	Trần Thị Hiền Lương (chủ biên), Phạm Thị Chín, Xuân Thị Nguyệt Hà, Đào Tiến Thi	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	Giáo viên lớp 5
15	Vở tập Tiếng Anh Phonics- Smart lớp 1	Nguyễn Thu Hiền (chủ biên), Quản Lê Duy	ĐH QG TP Hồ Chí Minh	Giáo viên TA và học sinh lớp 1
16	Vở tập Tiếng Anh Phonics- Smart lớp 2	Nguyễn Thu Hiền (chủ biên), Quản Lê Duy	ĐH QG TP Hồ Chí Minh	Giáo viên TA và học sinh lớp 2
17	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 3	Nguyễn Thu Lệ Hằng (chủ biên) Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh, Trần Thị Anh Thư	NXB Đại học Su phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 3
18	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 4	Nguyễn Thu Lệ Hằng (chủ biên) Nguyễn Mai Phương, Phạm Thanh Thủy, Trần Hoàng Anh	NXB Đại học Su phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 4
19	Vở tập Tiếng Anh Wonderful World lớp 5	Nguyễn Vũ Quỳnh Như (chủ biên), Trần Thị Thảo Phương, Đặng Thị Cẩm Tú, Trần Thị Thu Sương	NXB Đại học Su phạm	Giáo viên TA và học sinh lớp 5

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1	0	10	10	0
Tiêu chí 1.1	0	x	x	0
Tiêu chí 1.2	0	x	x	0
Tiêu chí 1.3	0	x	x	0
Tiêu chí 1.4	0	x	x	0
Tiêu chí 1.5	0	x	x	0
Tiêu chí 1.6	0	x	x	0
Tiêu chí 1.7	0	x	x	0
Tiêu chí 1.8	0	x	x	0
Tiêu chí 1.9	0	x	x	0
Tiêu chí 1.10	0	x	x	0
Tiêu chuẩn 2	4	4	4	0
Tiêu chí 2.1	0	x	x	0
Tiêu chí 2.2	0	x	x	0
Tiêu chí 2.3	0	x	x	0
Tiêu chí 2.4	0	x	x	0
Tiêu chuẩn 3	0	6	6	0
Tiêu chí 3.1	0	x	x	0
Tiêu chí 3.2	0	x	x	0
Tiêu chí 3.3	0	x	x	0
Tiêu chí 3.4	0	x	x	0
Tiêu chí 3.5	0	x	x	0
Tiêu chí 3.6	0	x	x	0
Tiêu chuẩn 4	0	2	2	0
Tiêu chí 4.1	0	x	x	0
Tiêu chí 4.2	0	x	x	0
Tiêu chuẩn 5	0	5	5	0
Tiêu chí 5.1	0	x	x	0
Tiêu chí 5.2	0	x	x	0
Tiêu chí 5.3	0	x	x	0
Tiêu chí 5.4	0	x	x	0
Tiêu chí 5.5	0	x	x	0

Đạt Mức 2

2. Kết quả đánh giá ngoài

Nhà trường chưa được đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Kế hoạch tuyển sinh vào lớp 1:

- Kết quả tuyển sinh: Năm học 2024-2025 nhà trường tuyển sinh 03 lớp với tổng số học sinh là 90 em tăng 01 học sinh so với năm học 2023-2024.

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định

- Tổng số học sinh theo từng khối lớp và học 2 buổi/ngày:

Khối lớp	Khối	Số lớp	Tổng số HS		Bình quân HS/lớp	Học sinh Nữ		HS khuyết tật	
			Năm 2024	So với năm 2023		Năm 2024	So với năm 2023	Năm 2024	So với năm 2023
1	Khối 1	3	92	Giảm 02	31	42	Giảm 10	0	Giảm 03
2	Khối 2	3	88	Giảm 07	29	49	Tăng 9	01	
3	Khối 3	3	94	Giảm 08	32	39	Giảm 9	0	
4	Khối 4	3	101		34	47	Tăng 01	01	
5	Khối 5	3	101	Tăng 07	34	43	Giảm 8	01	
Tổng	Cộng	15	476	Giảm 10	32	220	Giảm 19	03	Giảm 03

- Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối lớp	Số HS đầu năm	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
1	94	0	02
2	89	0	01
3	95	0	01
4	101	0	0
5	101	0	0
Toàn trường	480	0	4

***Thống kê kết quả đánh giá theo qui định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp.**

TT	Nội dung	Tổng số	Số với NH 2022-2023	Chia ra theo khối lớp				
				Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
1	Tổng số học sinh	486	Giảm 36 em	94	95	102	101	94
2	Số học sinh học 2 buổi/ngày	486	Giảm 36 em	94	95	102	101	94
3	Số học sinh khuyết tật học hòa nhập	6		3	0	1	1	1
4	Hoàn thành xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	165em = 34,0%	Giảm 5,1%	32em = 34%	36em = 37,9%	37em = 36,3%	30 = 29,7%	30em = 32,0%
5	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	165em = 34%	Tăng 4,4%	35 em = 37,4%	27em = 28,4%	35em = 34,3%	36em = 35,6%	32em = 34,0%
6	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	150em = 30,9%	Giảm 0,9%	21em = 22,3%	32em = 33,7%	30em = 29,4%	35em = 34,7%	32em = 34,0%
7	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	06 em = 1,1%	Tăng 0,2%	06 em = 6,3%	0	0	0	0
8	Số HS lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	480 em = 98,8%	Giảm 0,4%	88em = 93,6%	95em = 100%	102em = 100%	101 em = 100%	94 em = 100%
9	Số HS không được lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	06 em = 1,1%	Tăng 0,3%	06 em = 1,1%	0	0	0	0
10	Số học sinh hoàn thành Chương trình TH	94/94 = 100%						94
11	Số HS hoàn thành CTTH	386/392 = 98,46%	Giảm 0,2%	88	95	102	101	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Nguồn ngân sách

1.1. Thu ngân sách

Tổng thu 7 724 078 591 đồng. So với năm 2023 tăng 1 103 983 766 đồng.

1.2. Chi ngân sách

Tổng chi là 7.724.078.591. So với năm 2023 tăng 1 103 983 766 đồng.

Kết quả thu, chi cụ thể:

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	Nguồn ngân sách năm 2024	
I	Thu ngân sách cấp	7.724.078.591
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	6.810.260.591
1,1	Nhận ngân sách lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	4.813.247.073
1,2	Nhận ngân sách thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	1.997.013.518
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12,15,18)	913.818.000
2.1	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 12)	686.951.000
2.1.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ II năm học 2023-2024	750.000
2.1.2	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán HCSN, Gia hạn phần mềm QLTS, QLCB, Khoản thu năm 2024	14.000.000
2.1.3	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn ghế học sinh bán trú 02 chỗ ngồi	75.600.000
2.1.4	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn ghế làm việc của nhân viên	7.000.000
2.1.5	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Ghế phòng họp	27.000.000
2.1.6	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Chi phí thẩm định giá	4.096.000
2.1.7	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Máy vi tính để bàn	97.200.000
2.1.8	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn phòng họp	74.250.000

2.1.9	Kinh phí khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai trường tiểu học Tiên Thanh, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	387.055.000
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 15)	88.004.000
2.2.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ I năm học 2024-2025	600.000
2.2.2	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bảng chống lóa (bảng trượt)	86.000.000
2.2.3	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Chi phí thẩm định giá	1.404.000
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	138.863.000
2.3.1	Kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	138.863.000
II	Tổng chi ngân sách	7.724.078.591
1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm (Mã nguồn 13)	6.810.260.591
1.1	Chi lương, phụ cấp, các khoản có tính chất lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn)	4.813.247.073
1.2	Chi thực hiện nhiệm vụ giáo dục không kể chi lương và các khoản theo lương (đã trừ 10% tiết kiệm chi đầu năm)	1.997.013.518
1.2.1	Chi thưởng giáo viên, học sinh có thành tích cao	4.075.000
1.2.2	Chi phúc lợi tập thể	157.120.000
1.2.3	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ của đơn vị	17.857.522
1.2.4	Chuyển kinh phí thực hiện thu nhập bình quân tăng thêm theo Nghị Quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của HĐND thành phố Hải Phòng	1.165.634.780
1.2.5	Chi tiền điện thấp sáng	19.233.967
1.2.6	Tiền nước	4.459.455
1.2.7	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.591.733
1.2.8	Chi khác	17.300.000
1.2.9	Văn phòng phẩm	12.110.000
1.2.1 0	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	51.002.000

1.2.1 1	Khoản văn phòng phẩm	13.800.000
1.2.1 2	Vật tư văn phòng khác	16.675.000
1.2.1 3	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	6.600.000
1.2.1 4	Tuyên truyền; quảng cáo	1.000.000
1.2.1 5	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.930.500
1.2.1 6	Khoản công tác phí	22.900.000
1.2.1 7	Thuê lao động trong nước	88.100.000
1.2.1 8	Chi phí thuê mướn khác	22.820.000
1.2.1 9	Các thiết bị công nghệ thông tin	38.900.000
1.2.2 0	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.585.000
1.2.2 1	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	5.000.000
1.2.2 2	Tài sản và thiết bị văn phòng	14.400.000
1.2.2 3	Tài sản và thiết bị khác	19.800.000
1.2.2 4	Chi mua hàng hóa, vật tư	32.097.473
1.2.2 5	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	4.765.000
1.2.2 6	Chi khác	6.230.000
1.2.2 7	Chi các khoản phí và lệ phí	12.034.885
1.2.2 8	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.300.000
1.2.2 9	Đường điện, cấp thoát nước	1.760.000
1.2.3 0	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	216.931.203
2,0	Kinh phí nguồn không thường xuyên	913.818.000
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 12)	686.951.000
2.1.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ II năm học 2023-2024	750.000

2.1.2	Kinh phí nâng cấp phần mềm kế toán HCSN, Gia hạn phần mềm QLTS, QLCB, Khoản thu năm 2024	14.000.000
2.1.3	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn ghế học sinh bán trú 02 chỗ ngồi	75.600.000
2.1.4	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn ghế làm việc của nhân viên	7.000.000
2.1.5	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Ghế phòng họp	27.000.000
2.1.6	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Chi phí thẩm định giá	4.096.000
2.1.7	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Máy vi tính để bàn	97.200.000
2.1.8	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bàn phòng họp	74.250.000
2.1.9	Kinh phí khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai trường tiểu học Tiên Thanh, xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	387.055.000
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ, tự chịu trách nhiệm (nguồn 15)	88.004.000
2.2.1	Hỗ trợ CPHT cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn, học kỳ I năm học 2024-2025	600.000
2.2.2	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Bảng chống lóa (bảng trượt)	86.000.000
2.2.3	Kinh phí tăng cường CSVC trường học: Chi phí thẩm định giá	1.404.000
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (mã nguồn 18)	138.863.000
2.3.1	Kinh phí thực hiện quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	138.863.000
III	Tồn ngân sách năm 2024	0
B	THU KHÁC TẠI ĐƠN VỊ - Tổng thu: 2 082 463 693 đồng. So với năm 2023 tăng 107 311 879 đồng. - Tổng chi: 2 032 176 738. So với năm 2023 tăng 150 063 532 đồng. - Dư cuối chuyển năm 2025: 50 286 955 đồng.	
1.	Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	60 315 500
1.2	Tổng số thu trong năm	483 693 000

1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	544 008 500
1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	544 008 500
1.5	Số chi trong năm	535 418 450
1.6	Số dư cuối kỳ	8 590 050
2	Trông coi xe học sinh	
2.1	Số dư năm trước chuyển sang	4 480 000
2.2	Tổng số thu trong năm	29 530 000
2.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	34 010 000
2.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	34 010 000
2.5	Số chi trong kỳ	32 271 875
2.6	Số dư cuối kỳ	1 738 125
3	Chăm sóc bán trú	
3.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 710 000
3.2	Tổng số thu trong năm	95 361 000
3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	107 071 000
3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	107 071 000
3.5	Số chi trong kỳ	107 071 000
3.6	Số dư cuối kỳ	0
4.	Tiếng Anh tăng cường với người nước ngoài	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
4.2	Tổng số thu trong năm	37 502 500
4.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	37 502 500
4.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	37 502 500
4.5	Số chi trong kỳ	36 432 767
4.6	Số dư cuối kỳ	1 069 733

5.	Kỹ năng sống	
5.1	Số dư năm trước chuyển sang	26 018 508
5.2	Tổng số thu trong năm	225 300 000
5.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	251 318 508
5.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	251 318 508
5.5	Số chi trong kỳ	250 103 616
5.6	Số dư cuối kỳ	1 214 892
6.	Hỗ trợ điện nước 2 buổi/ngày	
6.1	Số dư năm trước chuyển sang	21 990 000
6.2	Tổng số thu trong năm	103 525 000
6.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	125 515 000
6.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	125 515 000
6.5	Số chi trong kỳ	103 190 645
6.6	Số dư cuối kỳ	22 324 355
7.	Quỹ đội	
7.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
7.2	Tổng số thu trong năm	25 514 000
7.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	25 514 000
7.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	25 514 000
7.5	Số chi trong kỳ	19 784 000
7.6	Số dư cuối kỳ	5 730 000
8	Trang thiết bị phục vụ bán trú	
8.1	Số dư năm trước chuyển sang	15 300 000
8.2	Tổng số thu trong năm	15 300 000

8.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	30 600 000
8.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	30 600 000
8.5	Số chi trong kỳ	23 945 000
8.6	Số dư cuối kỳ	6 655 000
9	Tiền ăn bán trú	
9.1	Số dư năm trước chuyển sang	56 846 000
9.2	Tổng số thu trong năm	406 478 000
9.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	463 324 000
9.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	463 324 000
9.5	Số chi trong kỳ	463 324 000
9.6	Số dư cuối kỳ	
10	BHYT học sinh	
10.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 721 600
10.2	Tổng số thu trong năm	420 269 585
10.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	422 991 185
10.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	422 991 185
10.5	Số chi trong kỳ	422 991 185
10.6	Số dư cuối kỳ	0
11,0	Đồng phục	
11.1	Số dư năm trước chuyển sang	0
11.2	Tổng số thu trong năm	76 996 000
11.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	76 996 000
11.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	76 996 000
11.5	Số chi trong kỳ	76 996 000
11.6	Số dư cuối kỳ	0
12,0	Nước uống	

12.1	Số dư năm trước chuyển sang	11 000 000
12.2	Tổng số thu trong năm	50 650 000
12.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	61 650 000
12.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	61 650 000
12.5	Số chi trong kỳ	61 650 000
12.6	Số dư cuối kỳ	0
13,0	Chăm sóc sức khỏe ban đầu	
13.1	Số dư năm trước chuyển sang	2 759 000
13.2	Tổng số thu trong năm	22 558 500
13.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	25 317 500
13.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	25 317 500
13.5	Số chi trong kỳ	22 408 700
13.6	Số dư cuối kỳ	2 908 800
14,0	Tiền lãi ngân hàng	
14.1	Số dư năm trước chuyển sang	56 100
14.2	Tổng số thu trong năm	331 300
14.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong kỳ	387 400
14.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng	387 400
14.5	Số chi trong kỳ	331 400
14.6	Số dư cuối kỳ	56 000

VI. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác an ninh, an toàn

Nhà trường luôn quan tâm tới công tác xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích, nâng cao kiến thức, rèn kỹ năng sống và thu hút học sinh tham gia để tránh xa các hoạt động tiêu cực ảnh hưởng xấu đến học sinh. Phối hợp chặt chẽ giữa nhà trường, gia đình, chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng, các tổ chức xã hội trong quản lý, giáo dục học sinh; nắm bắt tình hình, diễn biến tâm lý của học sinh, có biện pháp ngăn chặn, giáo dục kịp thời đối với biểu hiện dẫn đến bạo lực đối với học sinh; tổ

chức các hoạt động gắn kết, bồi đắp tình cảm bạn bè của học sinh cùng lớp, cùng trường.

Rà soát, kiểm tra, thống kê toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất trường, lớp, thiết bị phục vụ việc dạy, học; thiết bị phục vụ các hoạt động vui chơi, sinh hoạt của học sinh (hệ thống điện: aptomat, ổ cắm điện, đường dây, công tắc... và các thiết bị điện; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; đồ dùng thí nghiệm, đồ chơi; phòng học, trần nhà, tường rào, lan can, cầu thang, chậu cây để trên cao, ghế đá, bể nước, cống rãnh... trong khuôn viên và xung quanh trường học). Kịp thời có phương án sửa chữa, hoặc báo cáo, đề xuất cấp có thẩm quyền phương án sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, khắc phục kịp thời cơ sở vật chất, các thiết bị dạy học, đồ chơi đã cũ, kém chất lượng, có nguy cơ xảy ra tai nạn đối với cán bộ, giáo viên và học sinh.

2. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường

Thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số trong giáo dục, nhà trường đã triển khai ứng dụng công nghệ kỹ thuật số trong dạy và học để nâng cao chất lượng giảng dạy, học tập và quản lý giáo dục. Bao gồm cải tiến phương pháp giảng dạy, cải tiến các thiết bị, dụng cụ hỗ trợ học tập, nâng cao trải nghiệm của học sinh góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, tạo ra một môi trường học tập hiện đại, linh hoạt và công bằng, nhằm phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất của người học, đáp ứng yêu cầu của kỷ nguyên số và hội nhập quốc tế.

Trên đây là báo cáo thường niên năm 2024 của trường Tiểu học Tiên Thanh, nhà trường công khai đến Cha mẹ học sinh, các ngành, tổ chức xã hội nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025 và các năm học tiếp theo./.

Nơi nhận:

- Phòng GDĐT;
- BCĐ thực hiện công khai;
- Trang Web nhà trường;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Bùi Thị Thanh Huyền